TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2021
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bảy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Danh

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Du - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa- Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2582/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/12/2020 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/5/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Minh T, sinh năm 1970

Địa chỉ: 33/258B, tổ 4, khu phố 8, phường A, TP. B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà Mai Thị Thanh H, sinh năm 1962

Địa chỉ: 33/258B, tổ 4, khu phố 8, phường A, TP. B, tỉnh Đ.

(Ông T, bà H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai của nguyên đơn ông Hà Minh T trình bày:

Ông và bà H đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau này thì phát sinh mâu thuẩn cuộc sống chung không hạnh phúc do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, bà H tính tình hay bảo thủ ghen tuông vô cớ hay nghi ngờ ông có người phụ nữ khác, nhiều lần ông đã hòa giải nhưng không được. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, nên ông xin ly hôn với bà H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung gồm cháu Mai Sơn T1, sinh ngày 04/4/1995. Ly hôn cháu T1 đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản tự khai bà trình bày: Bà H xác định bà và ông T xây dựng gia đình với nhau và đăng ký kết hôn năm 1994 trên cơ sở tự nguyện đúng như ông T khai. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau này bà nghi ngờ ông T có người phụ nữ khác, vợ chồng có cãi nhau, đồng thời ông T đi làm không đưa tiền về phụ bà trang trải cuộc sống gần một năm nay, vợ chồng không quan tâm, bỏ mặc nhau từ tháng 8/2020 đến nay, bà vẫn còn tình cảm với ông T, vì vậy bà không đồng ý ly hôn theo đơn khởi kiện của ông T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung gồm cháu Mai Sơn T1, sinh ngày 04/4/1995. Ly hôn cháu T1 đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông T xin ly hôn với bà H nhận thấy:

Hồ sơ vụ án thể hiện ông T và bà H có đăng ký kết hôn vào năm 1994, hôn nhân tự nguyện nên căn cứ các Điều 5-7 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông Thành trình bày vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cải vã nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng đã không còn,

mục đích hôn nhân không đạt được. Vì mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ông T làm đơn xin ly hôn với bà H.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng nhưng địa phương không nắm, nhưng cho biết vợ chồng ông T đã sống ly thân. Và bà H cũng thống nhất vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến đã không còn quan tâm đến nhau, xúc phạm lẫn nhau, chuyện chi tiêu tiền bạc mỗi mình bà H lo. Các bên đã sống ly thân từ tháng 8/2020 đến nay.

Như vậy, mặc dù phía bà H không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì đến hàn gắn đoàn tụ, Toà án cũng tạo điều kiện để các bên hoà giải nhưng đoàn tụ không thành, ông T vẫn cương quyết ly hôn. Do đó, chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Các bên khai thống nhất tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các bên khai thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp biên lai số 00007591 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Hà Minh T xin ly hôn với bà Mai Thị Thanh H, đương sự có nơi cư trú tại địa chỉ: 33/258B, tổ 4, khu phố 8, phường A, TP. B, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông T và bà H đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1994, tại Ủy ban nhân dân phường An Bình theo quy định tại 5, 6, 7 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo các ông T trình bày vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cải vã nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ông T làm đơn xin ly hôn với bà H.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng nhưng địa phương không nắm và cho biết vợ chồng ông T đã sống ly thân. Bà H cũng thống nhất vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến đã không còn quan tâm đến nhau, xúc phạm lẫn nhau, chuyện chi tiêu tiền bạc mỗi mình bà H lo, các bên đã sống ly thân từ tháng 8/2020 đến nay.

Như vậy, mặc dù phía bà H không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì đến hàn gắn đoàn tụ, Toà án cũng tạo điều kiện để các bên hoà giải nhưng đoàn tụ không thành, ông T vẫn cương quyết ly hôn. Do đó, chấp nhận đơn xin của ông T. Từ những phân tích trên nên chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T, giải quyết cho ông T ly hôn với bà H là hợp pháp.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung gồm cháu Mai Sơn T1, sinh ngày 04/4/1995. Ly hôn cháu T1 đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông T, bà H khai tự thỏa thuận, nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T, bà H khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Hà Minh T. Cho ông Hà Minh T được ly hôn với bà Mai Thị Thanh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung gồm cháu Mai Sơn T1, sinh ngày 04/4/1995. Ly hôn cháu T1 đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T, bà H khai để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông T, bà H khai không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp biên lai số 0007591 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông T đã nộp xong.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Lưu hồ sơ vụ án.(1)
- Lưu văn phòng.(2)
- Các đương sự.(2)
- VKSND TP Biên Hòa.(2)
- THA dân sự TP Biên Hòa.(1)
- TAND tỉnh Đồng Nai. (1)
- UBND nơi ĐKKH (1)

Phạm Thị Bảy